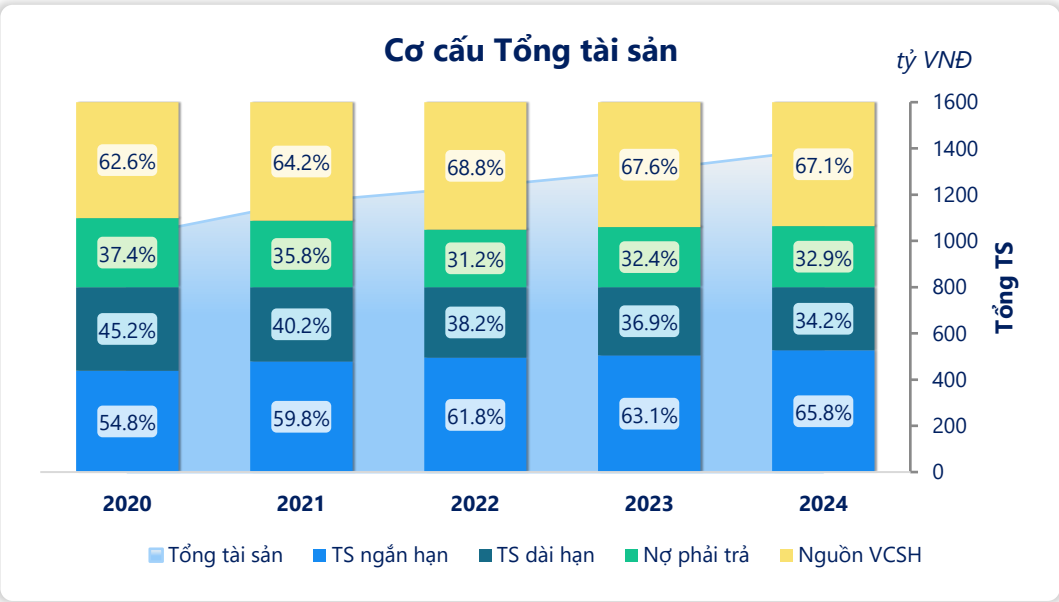
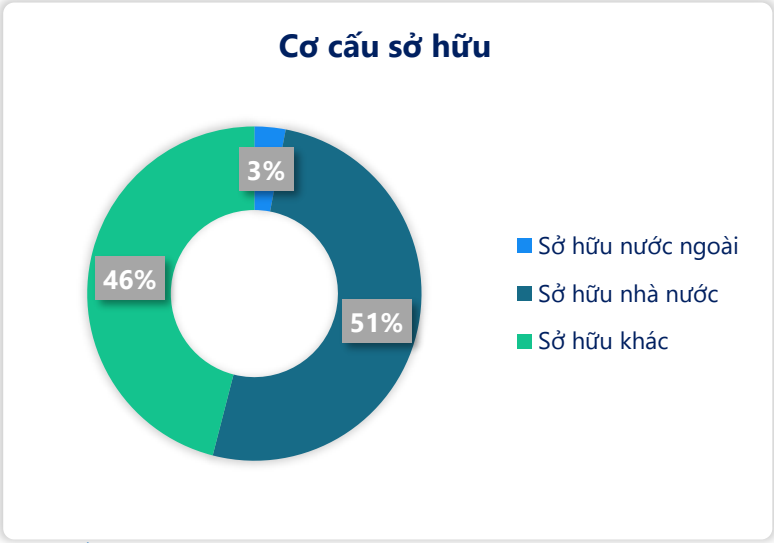


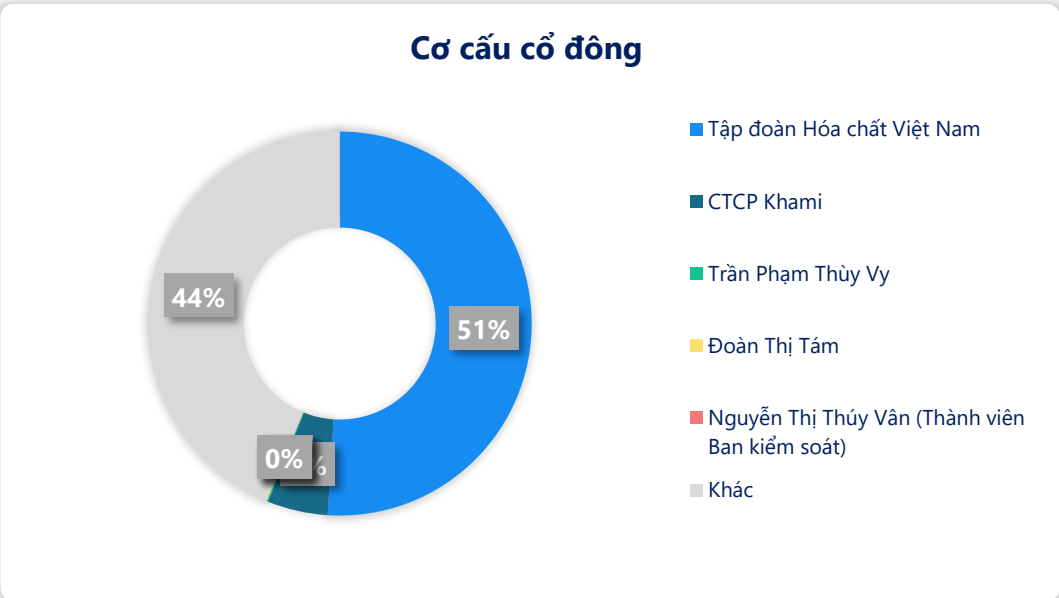
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		33,500		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		40,698		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		24,716		
SL cổ phiếu LH		64,800,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		102,995		
% sở hữu nước ngoài		3.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		937		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,171		
P/E		10.8		
EPS		3,110		
	YTD	1T	3T	6T
LIX		7.6%	-0.6%	-10.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **LIX** năm 2024 tăng trưởng **6.92%** so với năm trước, đạt **1,396** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 65.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 67.1%, cao hơn nợ phải trả.

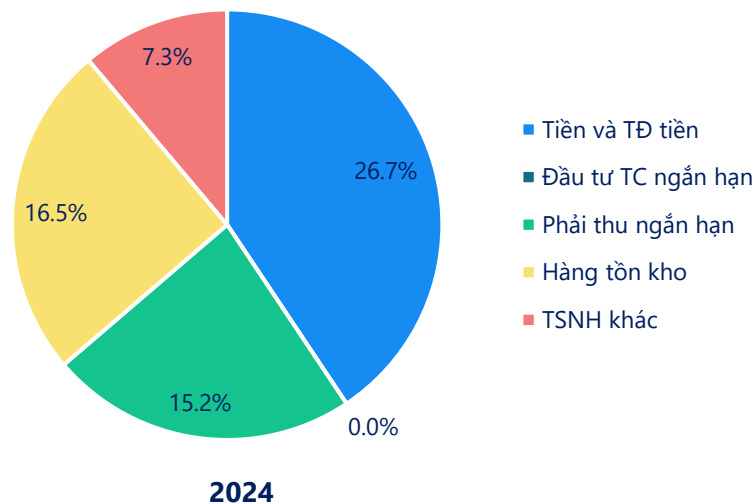
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 46.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 3.01%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Hóa chất Việt Nam** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Khami nắm giữ 5.09% và đứng thứ 3 là Trần Phạm Thùy Vy nắm giữ 0.11%.

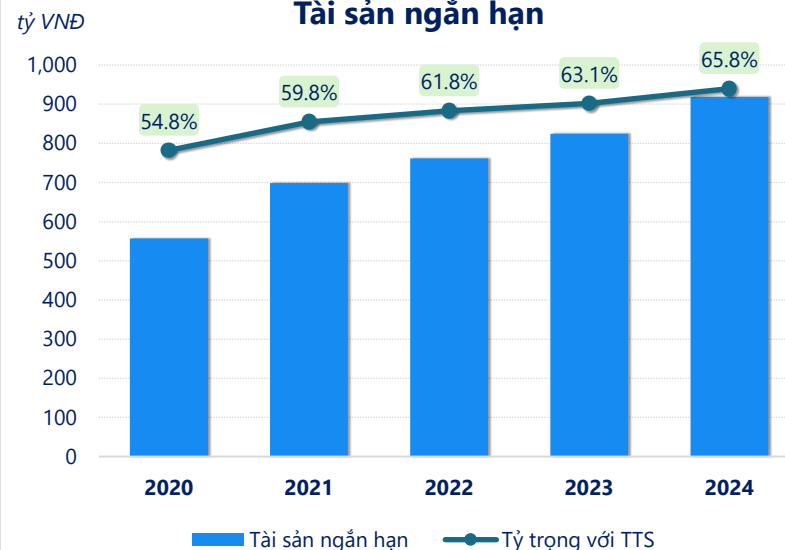
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



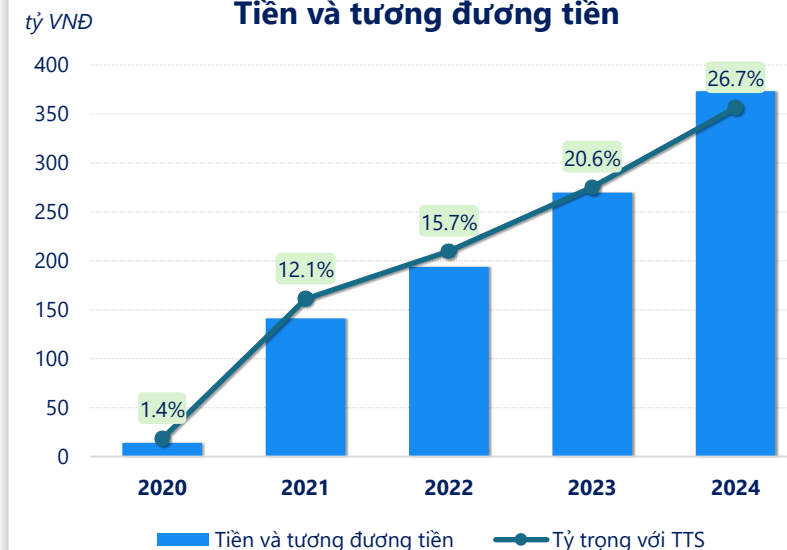
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của LIX đạt **918.6** tỷ đồng, tăng trưởng **11.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **65.8%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **26.7%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 16.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

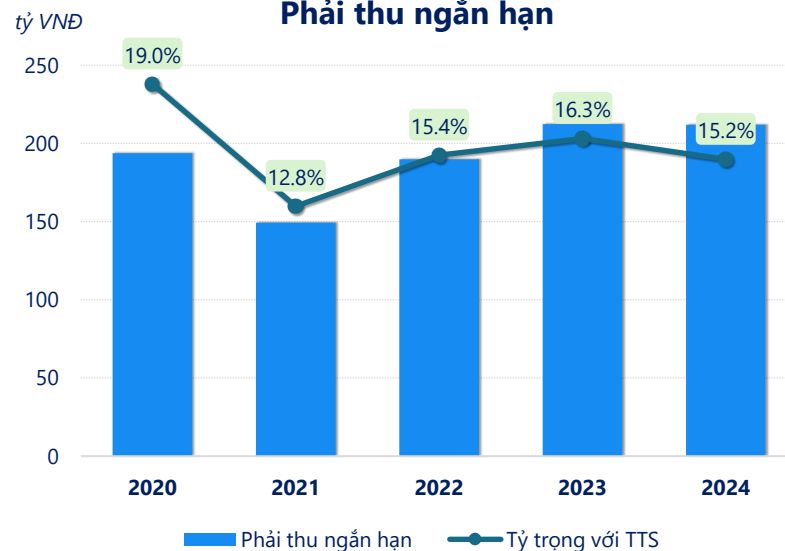
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



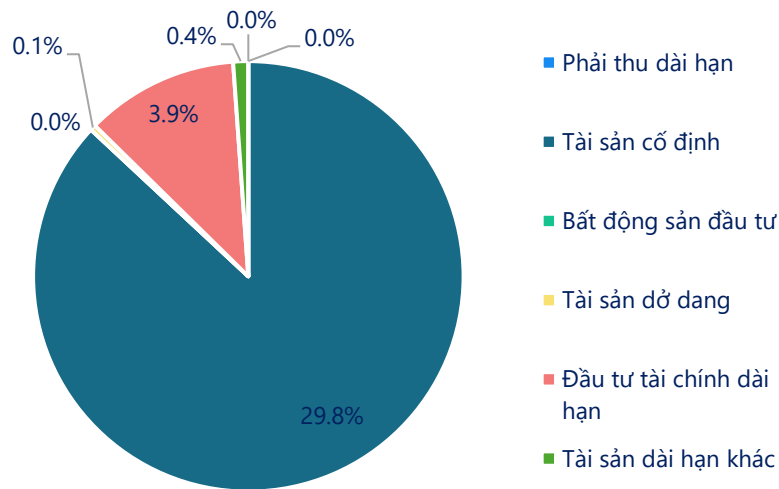
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

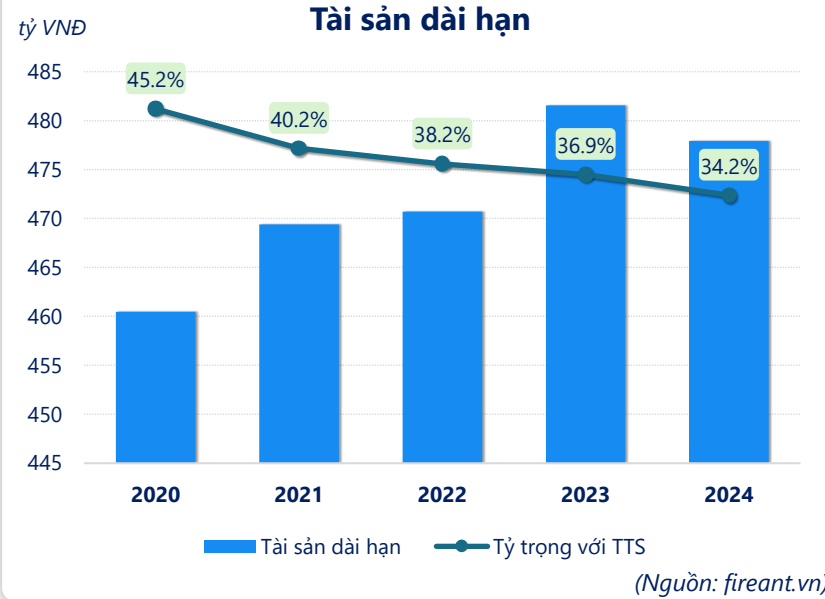


2024

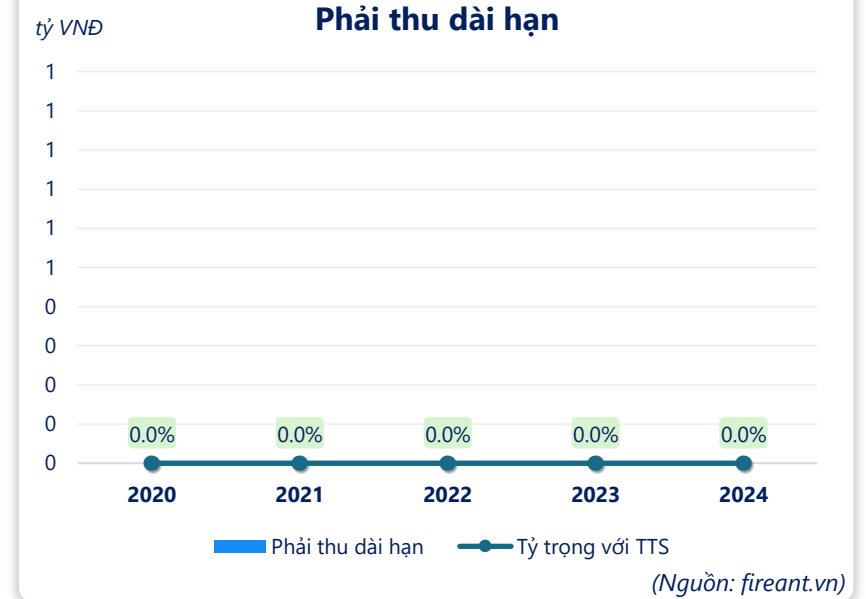
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **477.9** tỷ đồng giảm **0.76%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **34.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **29.8%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 3.94%.

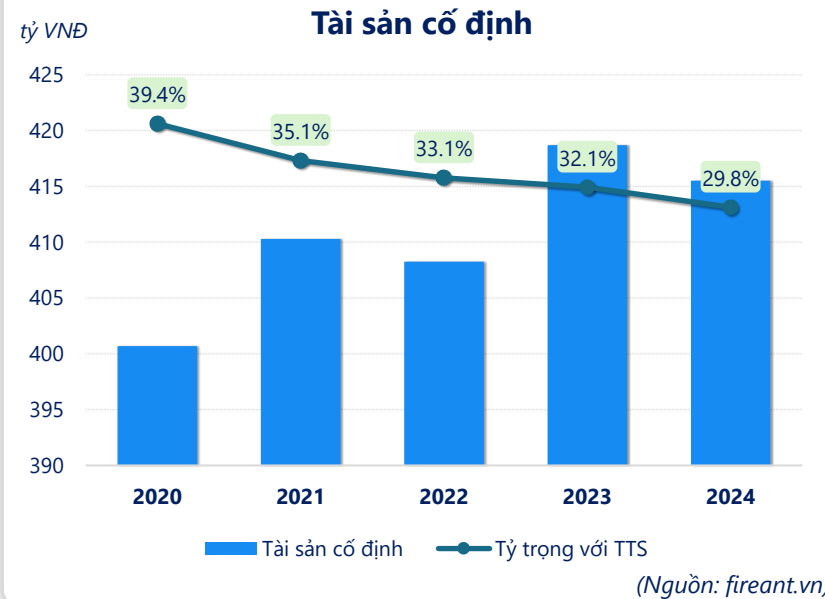
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



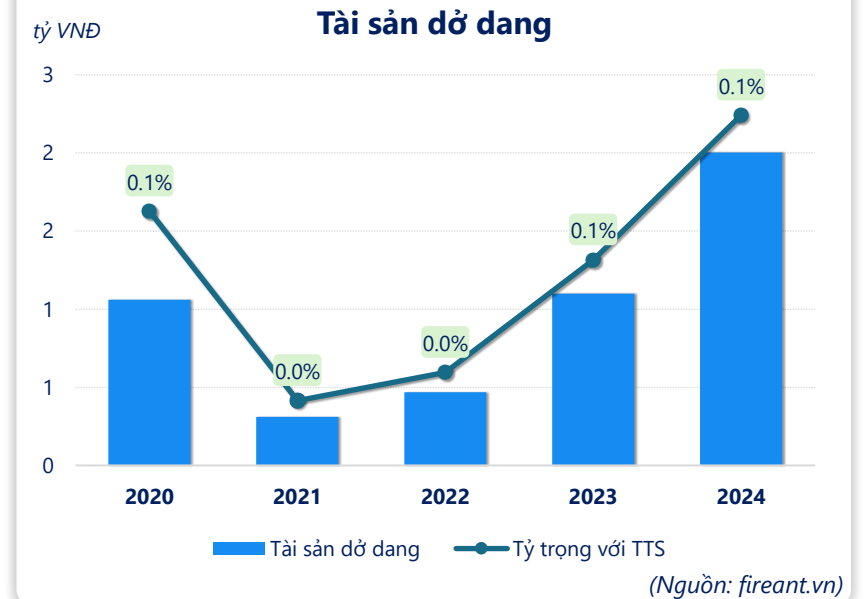
(Nguồn: fireant.vn)



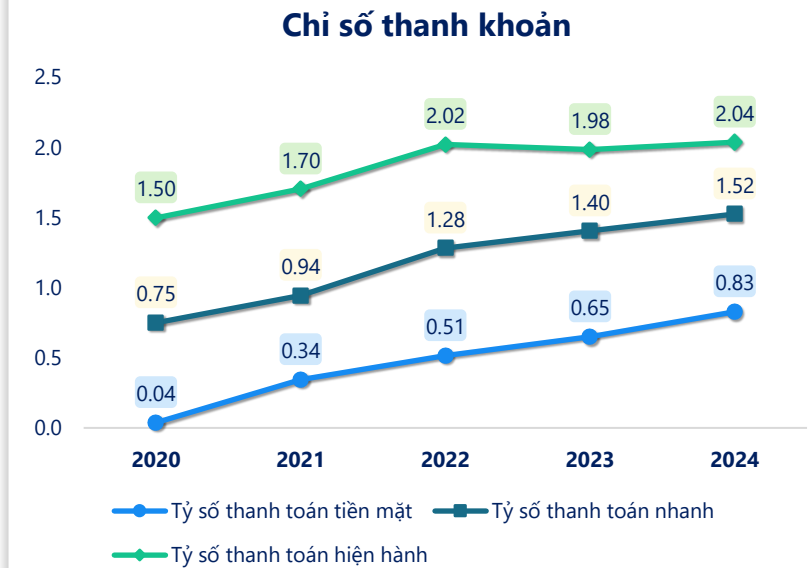
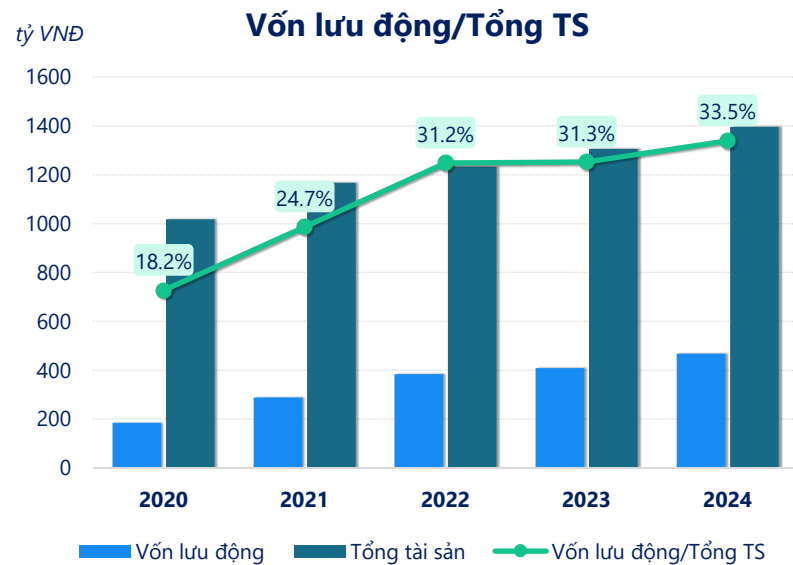
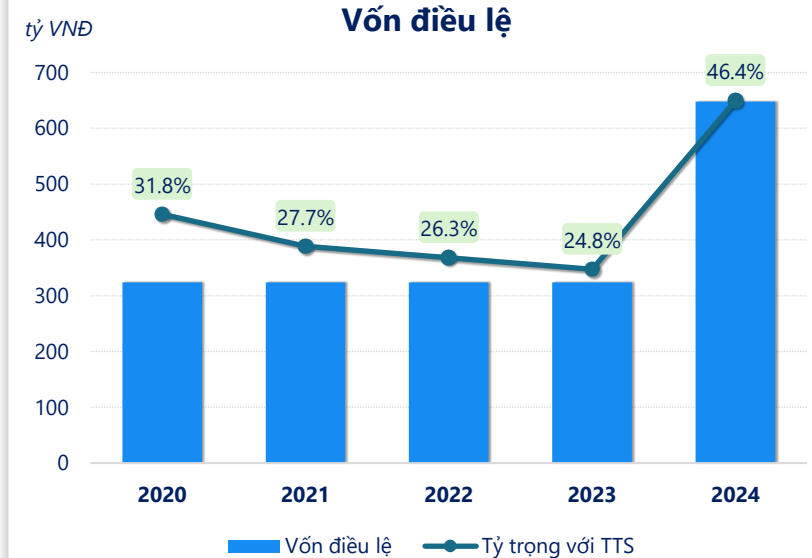
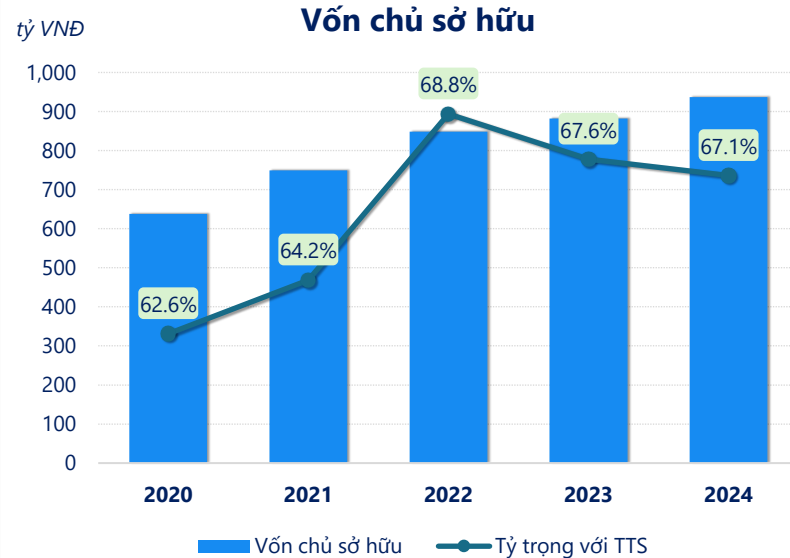
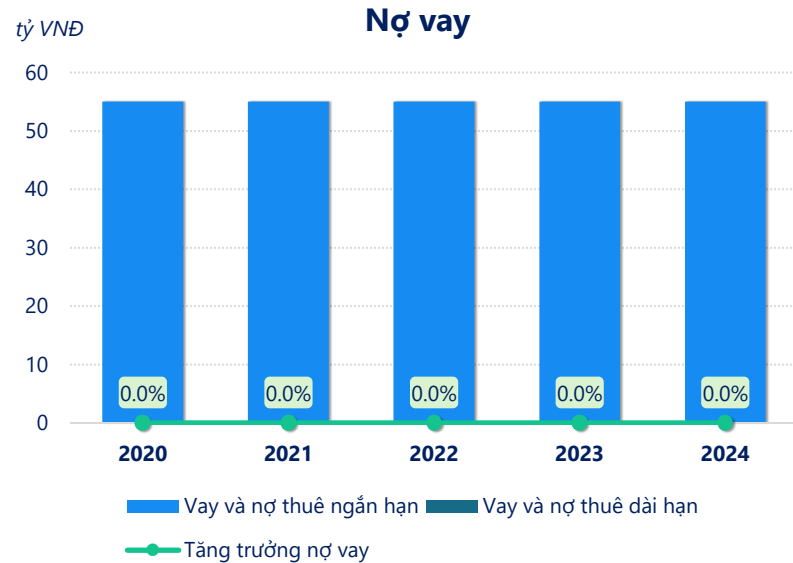
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,396	1,306	6.9%
Tài sản ngắn hạn	919	824	11.4%
Tiền và tương đương tiền	373	270	38.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	212	212	-0.1%
Hàng tồn kho	231	241	-4.2%
Tài sản ngắn hạn khác	102	101	0.8%
Tài sản dài hạn	478	482	-0.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	416	419	-0.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.00	1.10	82.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	55.0	55.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	5.41	6.77	-20.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	460	424	8.5%
Nợ ngắn hạn	451	416	8.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	55.0	55.0	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	209	231	-9.7%
Nợ dài hạn	8.41	8.04	4.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	937	882	6.2%
Vốn chủ sở hữu	937	882	6.2%
Vốn điều lệ	648	324	100%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,902	2,613	2,815	2,801	2,877
Giá vốn hàng bán	2,163	2,080	2,175	2,188	2,261
Lợi nhuận gộp	739	533	640	613	616
Doanh thu HĐTC	6.75	4.72	34.2	14.6	15.1
Chi phí TC	5.19	4.98	5.81	4.77	6.05
Chi phí lãi vay	3.85	4.12	3.85	3.85	3.86
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	337	217	288	231	206
Chi phí QLDN	108	105	118	138	163
LN thuần từ HĐKD	296	210	262	254	256
Lợi nhuận khác	-3.91	0.43	0.40	-7.71	0.53
LN trước thuế	292	211	263	246	257
Lợi nhuận sau thuế	230	167	213	190	202
LNST của CĐ cty mẹ	230	167	213	190	202

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	128	213	164	247	260
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-112	-53.6	-14.2	-57.8	-59.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-130	-32.4	-97.2	-113	-97.2
Tiền đầu kỳ	128	14.0	141	194	270
Lưu chuyển tiền thuần	-114	127	53.0	75.8	104
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.06	-0.02	0.04
Tiền cuối kỳ	14.0	141	194	270	373